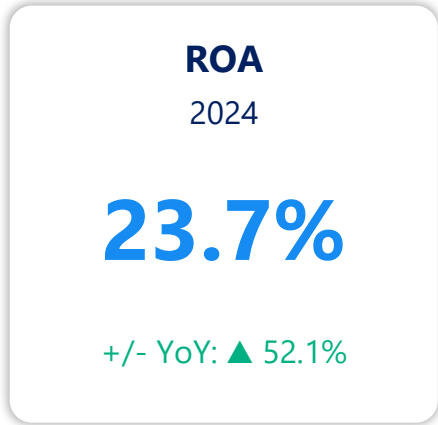
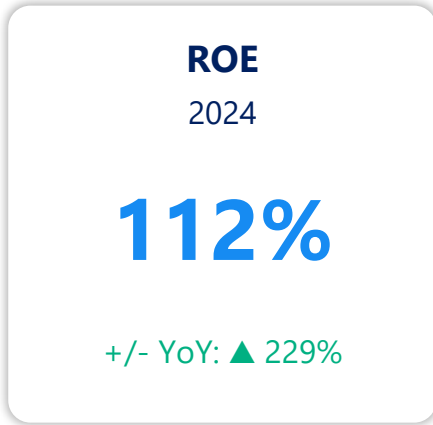
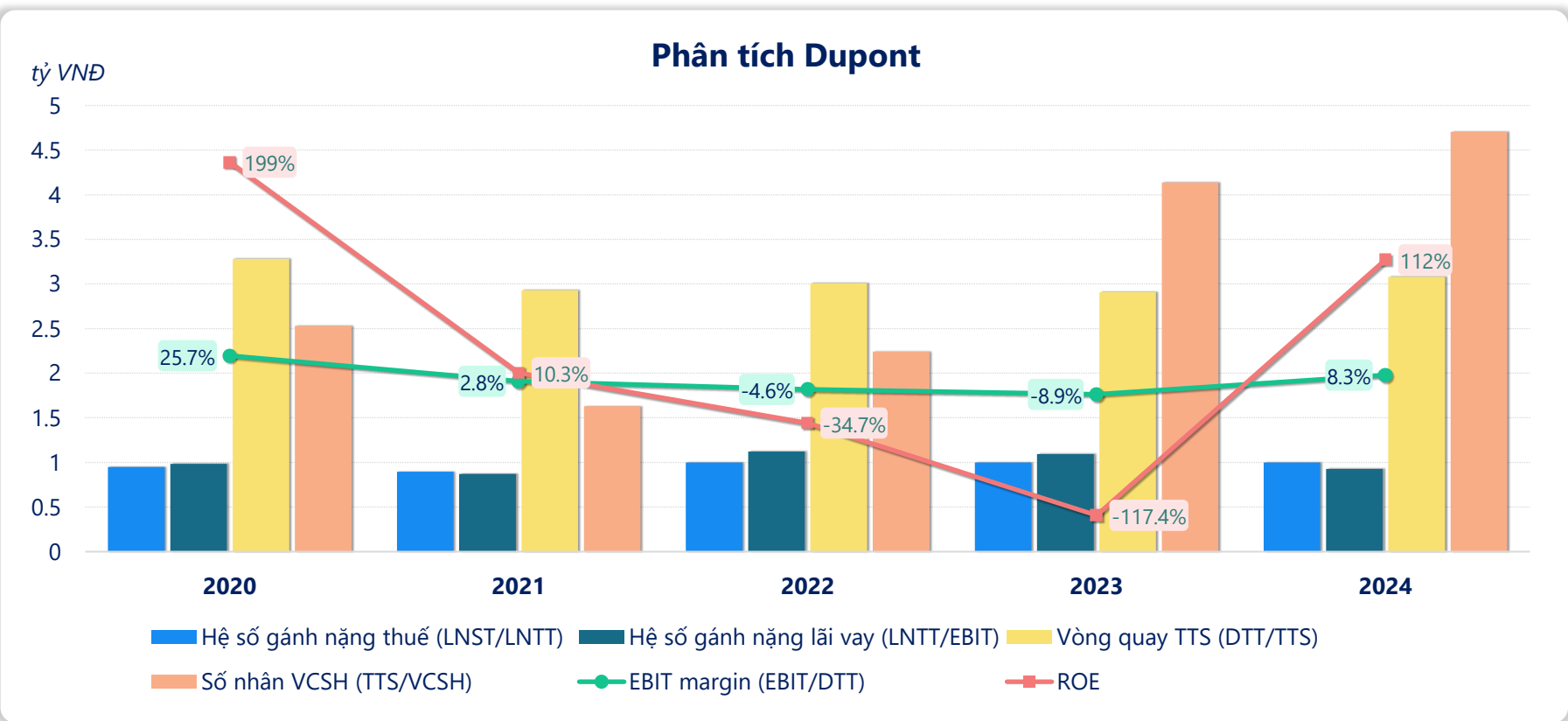
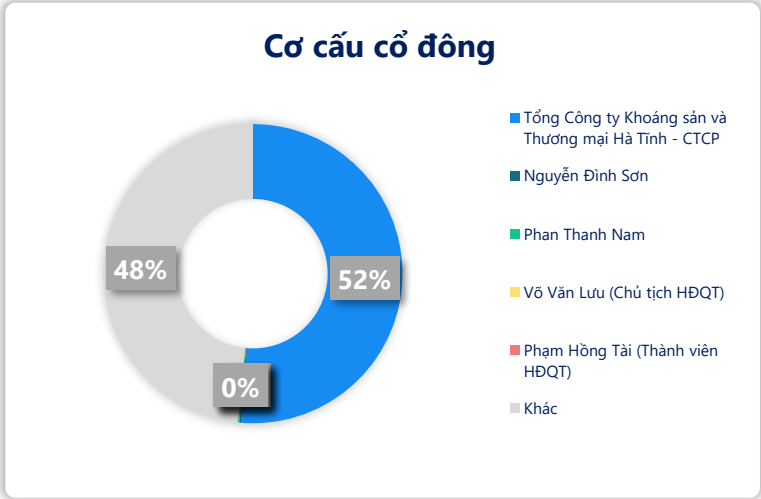


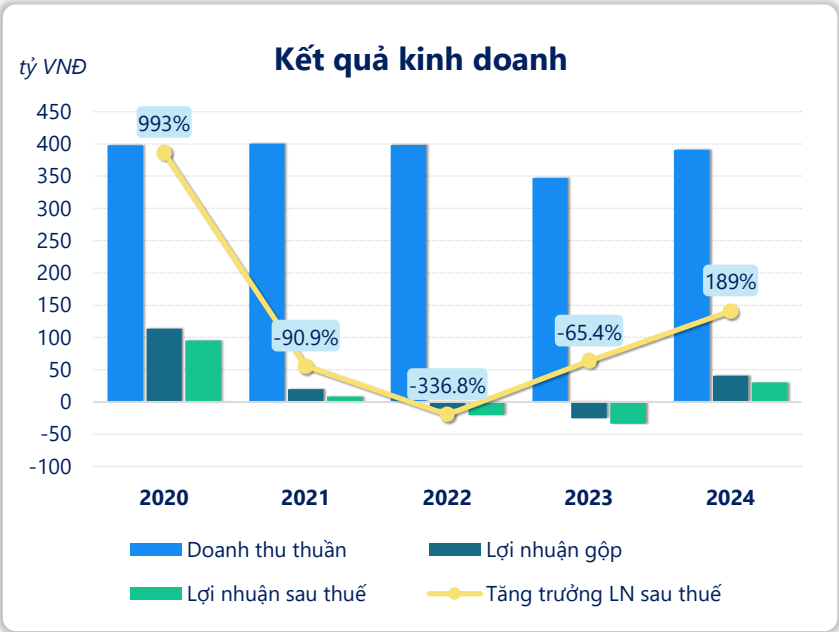
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,000 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		56
Số lượng CPLH (CP)		4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		925
Sở hữu nước ngoài		1.6%
Beta		(0.01)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
MLS		1.4%	0.7%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



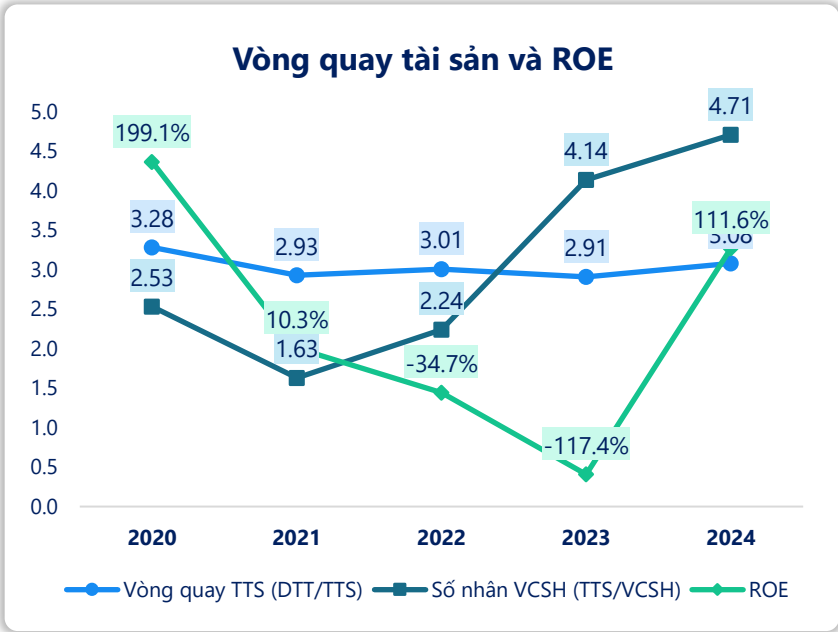
CTCP Chăn nuôi - Mitraco (UPCOM: MLS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.29%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

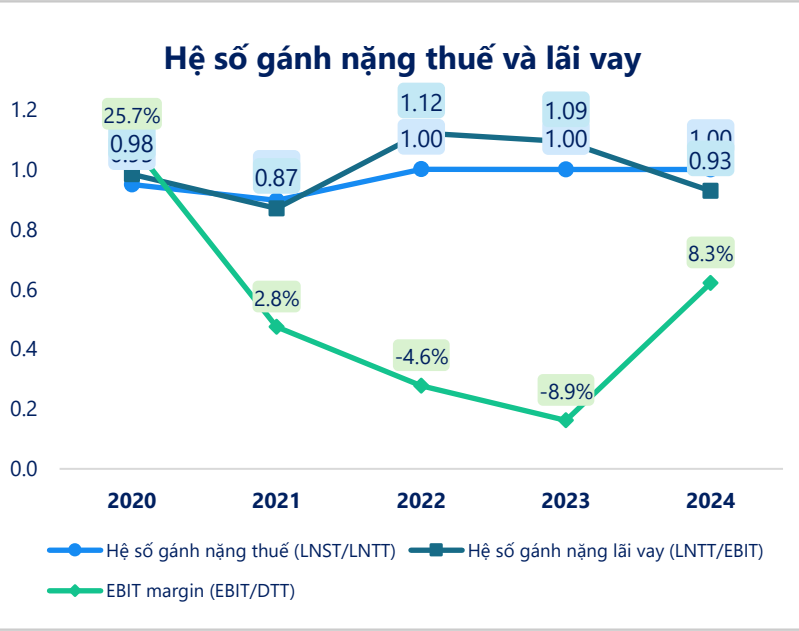
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **MLS** ghi nhận doanh thu thuần **390.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **tăng 189%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **112%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

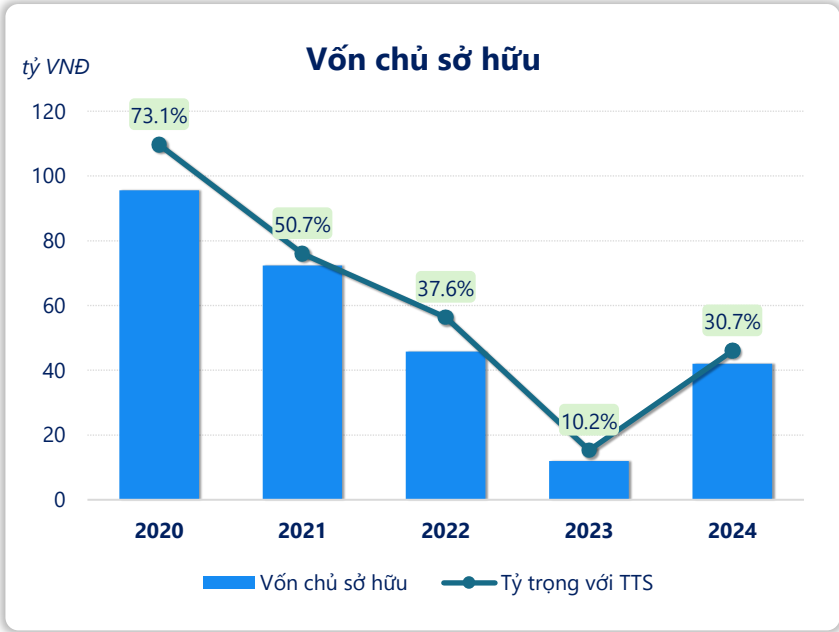
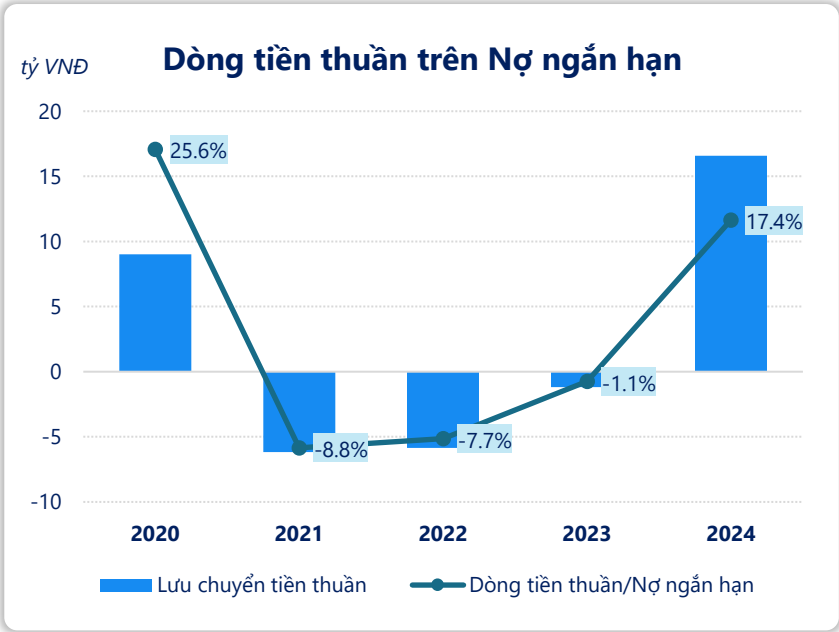
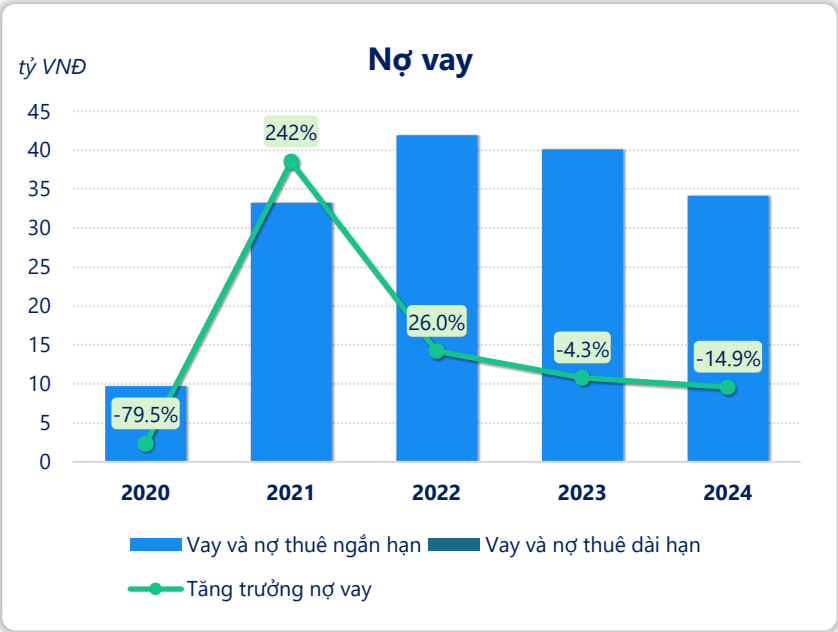
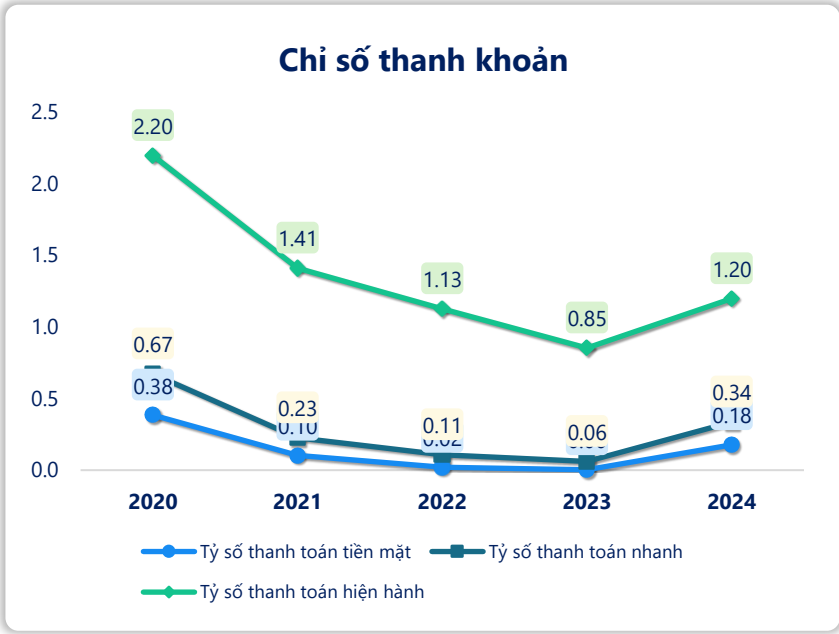
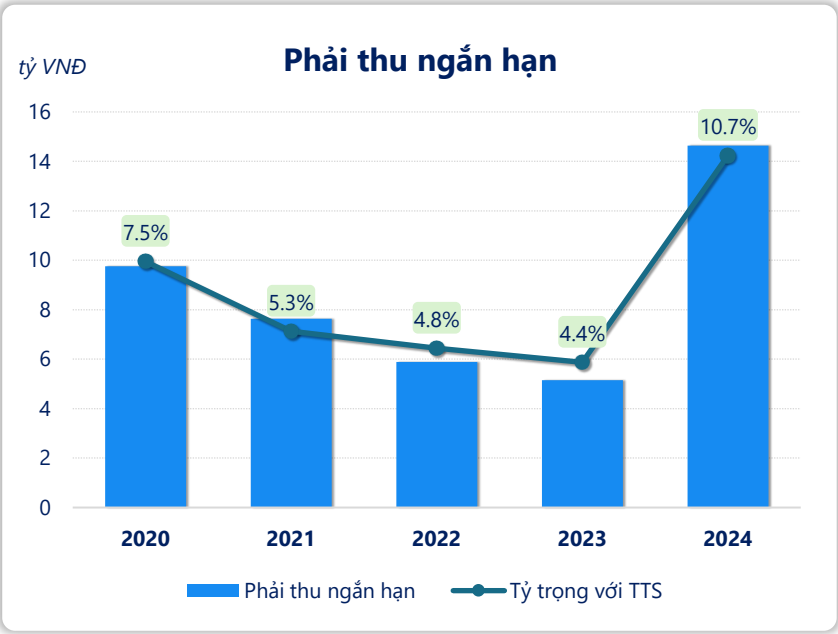


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.71** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Chăn nuôi - Mitraco (UPCOM: MLS)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	137	117	17.4%
Tài sản ngắn hạn	114	89.4	27.2%
Tiền và tương đương tiền	16.9	0.30	5495%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.6	5.14	185%
Hàng tồn kho	81.7	83.0	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.94	-52.3%
Tài sản dài hạn	23.4	27.4	-14.6%
Phải thu dài hạn	0.38	0	
Tài sản cố định	13.8	20.5	-32.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.51	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.63	6.82	26.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.0	105	-9.4%
Nợ ngắn hạn	95.0	105	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.1	40.1	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	50.9	-3.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.0	11.9	253%
Vốn chủ sở hữu	42.0	11.9	253%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	398	401	398	347	391
Giá vốn hàng bán	284	381	409	373	350
Lợi nhuận gộp	114	20.0	-10.5	-25.5	40.8
Doanh thu HĐTC	0.51	0.96	0.18	0.01	0.02
Chi phí TC	2.17	1.44	2.23	2.98	2.31
Chi phí lãi vay	1.64	1.44	2.23	2.88	2.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.86	3.27	2.19	2.02	2.47
Chi phí QLDN	9.09	6.71	5.66	5.23	6.28
LN thuần từ HĐKD	100	9.53	-20.4	-35.7	29.8
Lợi nhuận khác	0.41	0.12	-0.04	1.79	0.30
LN trước thuế	100	9.64	-20.5	-33.9	30.1
Lợi nhuận sau thuế	95.4	8.65	-20.5	-33.9	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	95.4	8.65	-20.5	-33.9	30.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.6	1.52	-11.9	0.88	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.56	-4.41	-2.56	-0.26	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.0	-3.29	8.63	-1.80	-5.96
Tiền đầu kỳ	4.52	13.5	7.34	1.48	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	9.00	-6.18	-5.86	-1.18	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	7.34	1.48	0.30	16.9